

Số: 867/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 06 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Đơn Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Đơn Dương tại Tờ trình số 53/TTr-UBND ngày 17/01/2014, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 272/TTr-STNMT ngày 25/4/2014,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đơn Dương với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bổ	Huyện xác định	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	61.032	100,0		61.032	61.032	100,0
1	Đất nông nghiệp	56.601	92,7	55.639	-227	55.412	90,8
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	3.191	5,6	2.501	-9	2.492	4,5

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bổ	Huyện xác định	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó:</i> Đất chuyên trồng lúa nước	1.132	2,0	1.727	-396	1.331	2,4
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.030	5,4	4.035	-2.146	1.889	3,4
1.3	Đất rừng phòng hộ	17.501	30,9	17.224	42	17.266	31,2
1.4	Đất rừng sản xuất	21.496	38,0	23.787	1	23.788	42,9
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	45	0,1	137	-92	45	0,1
2	Đất phi nông nghiệp	3.920	6,4	5.143	245	5.388	8,8
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN	20	0,5	23	-5	18	0,3
2.2	Đất quốc phòng	17	0,4	42		42	0,8
2.3	Đất an ninh	4	0,1	12	1	13	0,2
2.4	Đất khu công nghiệp	11	0,3	47		47	0,9
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	46	1,2		69	69	1,3
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD gốm sứ	26	0,7		41	41	0,8
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	2	0,1	2		2	0,1
2.8	Đất di tích danh thắng	1	0,1	37	-2	35	0,6
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	2	0,1	2	6	8	0,1
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	41	1,0	43	3	46	0,9
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	128	3,3	127	25	152	2,8
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	235	6,0		234	234	4,3
2.13	Đất phát triển hạ tầng	2.037	52,0	2.829	149	2.978	55,3
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất cơ sở văn hóa	4		30	-14	16	
	Đất cơ sở y tế	5		6		6	
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	50		57	-2	55	
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	101		668	-550	118	
2.14	Đất ở đô thị	150		178	115	293	5,4
3	Đất đô thị	15.692	25,7	15.702	-10	15.692	25,7
4	Đất khu du lịch	837	1,4	1.979		1.979	3,2
5	Đất khu dân cư nông thôn	1.791	2,9		1.998	1.998	3,27

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1.487	890	597
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	166	83	83
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	1.069	660	409
1.3	Đất trồng cây lâu năm	131	63	67
1.4	Đất rừng phòng hộ	31	24	7
1.5	Đất rừng sản xuất	91	60	31
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	212	173	39
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	3		3
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	124	124	
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	85	49	36

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp	275	265	10
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng cây hàng năm còn lại	67	67	
1.2	Đất rừng phòng hộ	53	53	
1.3	Đất rừng sản xuất	153	143	10
1.4	Đất nông nghiệp khác	2	2	
2	Đất phi nông nghiệp	4	4	
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	1	1	
2.2	Đất phát triển hạ tầng	3	3	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) do Ủy ban nhân dân huyện Đơn Dương xác lập.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Đơn Dương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	61.032	61.032	61.032	61.032	61.032	61.032
1	Đất nông nghiệp	56.601	56.564	56.560	56.245	56.098	55.999
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	3.191	3.195	3.195	2.914	2.773	2.689
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất chuyên trồng lúa nước	1.132	927	927	1.196	1.237	1.270
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.030	3.030	3.029	3.030	2.328	2.318
1.3	Đất rừng phòng hộ	17.501	17.486	17.486	17.602	16.887	16.911
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	21.496	21.493	21.490	21.558	23.670	23.809
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	45	45	45	45	45	45
1.7	Đất làm muối						
2	Đất phi nông nghiệp	3.920	3.959	3.965	4.454	4.636	4.791
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN	20	23	23	18	18	18
2.2	Đất quốc phòng	17	17	17	17	20	20
2.3	Đất an ninh	4	4	4	8	8	8
2.4	Đất khu công nghiệp	11	11	11	33	39	47
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	46	66	69	68	68	68
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD gồm sứ	26	34	34	35	38	39
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	2	2	2	2	2	2
2.8	Đất di tích danh thắng	1	1	1	35	35	35
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	2	2	2	2	2	4
2.1	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	41	44	44	44	46	46
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	128	127	127	146	150	151
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	235	235	235	234	234	234
2.13	Đất phát triển hạ tầng	2.037	2.040	2.041	2.379	2.519	2.634
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất cơ sở văn hóa	4	4	4	11	11	11
	Đất cơ sở y tế	5	6	6	6	6	6
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	50	56	56	55	55	55
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	101	101	101	118	118	118
2.14	Đất ở đô thị	150	166	174	183	193	203
3	Đất đô thị	15.692	15.692	15.692	15.692	15.692	15.692
4	Đất khu du lịch	837	870	895	930	955	990
5	Đất khu dân cư nông thôn	1.791	1.844	1.844	1.851	1.851	1.878

Ghi chú: Số liệu năm 2011, 2012 là số thực hiện đến 01/01/2012 và ngày 01/01/2013

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	890	195	159	189	191	156
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	83	25	14	4	15	25
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	660	150	124	121	142	123
1.3	Đất trồng cây lâu năm	63	9	16	10	23	5
1.4	Đất rừng phòng hộ	24	3	4	11	3	3
1.5	Đất rừng sản xuất	60	8	1	43	8	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	173				171	2
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	124				124	
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	49				47	2

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	265	1	1	120	84	59
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng cây hàng năm còn lại	67	1	1	62	1	1
1.2	Đất rừng phòng hộ	53			19	15	19
1.3	Đất rừng sản xuất	144			38	69	37
1.4	Đất nông nghiệp khác	2					2
2	Đất phi nông nghiệp	4	1		1	1	2
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	1				1	
2.2	Đất phát triển hạ tầng	3	1		1		2

Điều 3. Căn cứ vào quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đơn Dương có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông và Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Đơn Dương và thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- TTHU, TTHĐND huyện Đơn Dương;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm kỹ thuật TN&MT Lâm Đồng;
- Phòng TN&MT huyện Đơn Dương;
- Lưu: VT, ĐC, QH, LN, TKCT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiến